

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LÀM VIỆC SÁNG THỨ BẢY
HÀNG TUẦN ĐỂ TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
CHO NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNV ngày tháng năm 2025 của Sở Nội vụ)

A	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP SỞ VÀ TRỰC THUỘC SỞ				
1	Sở An Toàn Thực phẩm				
2	Hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố				
3	Các Phòng công chứng thuộc Sở Tư pháp				
B	130 CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP XÃ				
STT	Tên đơn vị	Dân số	Số hồ sơ phát sinh (từ 1/7/2025 – 30/9/2025)	Ghi chú	
				Có KCN	Tổ ĐB
1	Phường Sài Gòn	47,022	5.060		x
2	Phường Xuân Hòa	48,464	10.243		x
3	Phường Xóm Chiếu	57,875	3.455		x
4	Phường An Đông	81,229	3.525		x
5	Phường Bình Tiên	91,520	6.852		x
6	Phường Tân Mỹ	68,124	3.517		x
7	Phường Chánh Hưng	190,707	4.364		x
8	Phường Diên Hồng	75,633	4.143		x
9	Phường Bình Thới	76,478	8.164		x
10	Phường Đông Hưng Thuận	182,895	5.898		x
11	Phường An Lạc	172,134	7.323		x
12	Phường Bình Thạnh	126,300	3.817		x
13	Phường Phú Nhuận	68,420	13.626		x
14	Phường Gò Vấp	110,850	4.789		x
15	Phường Tân Phú	93,117	12.695		x
16	Phường Tân Bình	89,373	4.579		x
17	Phường Thủ Đức	118,952	3.102		x
18	Phường An Hội Đông	123,681	1.065		
19	Phường Tân Định	48,524	7.073		
20	Phường Bến Thành	71,875	5.538		
21	Phường Cầu Ông Lãnh	78,734	3.319		
22	Phường Bàn Cờ	67,616	10.546		
23	Phường Nhiêu Lộc	88,090	5.242		
24	Phường Khánh Hội	94,507	4.789		
25	Phường Vĩnh Hội	63,018	2.159		
26	Phường Chợ Quán	63,545	1.267		
27	Phường Chợ Lớn	85,066	4.271		
28	Phường Bình Tây	63,293	2.504		
29	Phường Bình Phú	75,925	1.259		

30	Phường Phú Lâm	87,513	1.711		
31	Phường Tân Thuận	148,090	7.093	x	
32	Phường Phú Thuận	84,089	2.668		
33	Phường Tân Hưng	153,674	4.508		
34	Phường Phú Định	150,389	4.707		
35	Phường Bình Đông	155,554	11.095		
36	Phường Vườn Lài	104,076	5.958		
37	Phường Hòa Hưng	96,414	5.153		
38	Phường Minh Phụng	90,808	9.313		
39	Phường Hòa Bình	69,318	8.593		
40	Phường Phú Thọ	65,369	9.478		
41	Phường Trung Mỹ Tây	126,470	3.098		
42	Phường Tân Thới Hiệp	168,060	8.153	x	
43	Phường Thới An	125,657	6.202		
44	Phường An Phú Đông	179,115	3.684		
45	Phường Bình Tân	161,851	1.222	x	
46	Phường Tân Tạo	113,363	3.241	x	
47	Phường Bình Trị Đông	165,142	1.897		
48	Phường Bình Hưng Hòa	187,950	1.863		
49	Phường Gia Định	125,946	2.577		
50	Phường Bình Lợi Trung	116,121	6.252		
51	Phường Thạnh Mỹ Tây	153,216	4.852		
52	Phường Bình Quới	46,200	5.810		
53	Phường Hạnh Thông	128,865	20.115		
54	Phường An Nhơn	111,498	1.821		
55	Phường Thông Tây Hội	121,192	2.924		
56	Phường An Hội Tây	121,004	7.121		
57	Phường Đức Nhuận	71,495	10.632		
58	Phường Cầu Kiệu	62,663	1.669		
59	Phường Tân Sơn Hòa	64,150	2.425		
60	Phường Tân Sơn Nhất	84,639	1.728		
61	Phường Tân Hòa	93,437	11.319	x	
62	Phường Bảy Hiền	132,252	4.453		
63	Phường Tân Sơn	77,229	2.823		
64	Phường Tây Thạnh	72,616	8.321		
65	Phường Tân Sơn Nhì	117,277	6.532		
66	Phường Phú Thọ Hòa	140,436	8.527		
67	Phường Phú Thạnh	103,780	15.030		
68	Phường Hiệp Bình	215,638	11.039		
69	Phường Tam Bình	153,414	3.855	x	
70	Phường Linh Xuân	158,334	6.261	x	
71	Phường Tăng Nhơn Phú	208,233	3.087		
72	Phường Long Bình	119,637	2.139		

73	Phường Long Phước	53,092	2.001		
74	Phường Long Trường	73,669	2.533		
75	Phường Cát Lái	68,654	1.787	x	
76	Phường Bình Trưng	121,382	8.357		
77	Phường Phước Long	137,331	5.314		
78	Phường An Khánh	76,967	1.422		
79	Xã Vĩnh Lộc	167,521	7.159	x	
80	Xã Tân Vĩnh Lộc	163,839	7.293		
81	Xã Nhà Bè	125,832	5.012		x
82	Xã Tân Nhựt	116,057	2.956		x
83	Xã Bình Hưng	183,697	6.202		
84	Xã Củ Chi	128,661	13.626		
85	Xã Bà Điểm	204,289	3.525		
86	Xã Đông Thạnh	190,400	2.823		
87	Xã Xuân Thới Sơn	103,643	2.700		
88	Xã Hóc Môn	93,323	4.019		x
89	Xã Tân An Hội	84,342	4.208	x	x
90	Xã Bình Lợi	47,180	3.098		
91	Xã Bình Mỹ	99,675	7.323	x	
92	Xã Phú Hòa Đông	97,766	8.179		
93	Xã Bình Chánh	76,187	8.153		
94	Xã Hưng Long	71,504	8.357		
95	Xã Hiệp Phước	67,754	3.102	x	
96	Xã Cần Giờ	27,130	4.916		x
97	Phường Bình Dương	107,576	3.518	x	
98	Phường Đông Hòa	132,056	5.965	x	
99	Phường Tân Đông Hiệp	100,243	3.495	x	
100	Phường Thuận Giao	150,781	2.802	x	
101	Phường Bình Hòa	120,035	4.915	x	
102	Phường An Phú	162,930	1.557	x	
103	Phường Phú Lợi	107,721	3.823		
104	Phường Hòa Lợi	79,694	7.594	x	
105	Phường Tây Nam	56,784	5.927	x	
106	Phường Dĩ An	227,817	8.179	x	x
107	Phường Lái Thiêu	118,852	8.010		x
108	Phường Thủ Dầu Một	88,132	2.723		x
109	Phường Bến Cát	97,928	4.732		x
110	Phường Tân Uyên	73,032	3.499		x
111	Phường Tân Hiệp	142,494	2.370		
112	Phường Tân Khánh	126,393	3.567		
113	Phường Chánh Phú Hòa	53,916	4.789		
114	Xã Phú Giáo	42,739	3.567		x
115	Xã Dầu Tiếng	39,056	7.522		x

116	Xã Bắc Tân Uyên	27,964	6.130		x
117	Xã Bàu Bàng	42,219	4.021		x
118	Phường Vũng Tàu	117,413	802		x
119	Phường Phú Mỹ	78,641	9.703		x
120	Phường Bà Rịa	52,265	3.833		x
121	Phường Tam Thắt	86,420	3.499		
122	Phường Rạch Dừa	76,281	12.082		
123	Xã Ngãi Giao	49,065	15.285		x
124	Xã Đất Đỏ	43,862	1.880		x
125	Xã Hồ Tràm	51,895	4.516		x
126	Đặc khu Côn Đảo	6,502	1.479		x
127	Xã Long Hải	109,149	5.054		
128	Phường Tân Hải	30,297	2.326	x	
129	Phường Tân Phước	29,363	1.648	x	
130	Xã Nghĩa Thành	27,819	1.615	x	